TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2023/DS-PT
Ngày 31-3-2023
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Chum

Ông Bùi Ngọc Thạch

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Song Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 468/2022/TLPT-DS ngày 21/12/2022 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện BU, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn R, sinh năm 1975; địa chỉ: số nhà 28, tổ 6, khu phố 3, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương; ủy quyền cho ông Thái TH, sinh năm 1979; địa chỉ: số 069/A, tổ 3, khu phố 2, phường UH, thị xã TU, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 15/3/2019), có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Th, sinh năm 1956; địa chỉ: tổ 4, ấp Bào Gốc, xã Bình Mỹ, huyện BU, tỉnh Bình Dương; ủy quyền cho ông Văn QT, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp 1, xã XQ, huyện CM, tỉnh Đồng Nai (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/3/2023), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị X, sinh năm 1949; địa chỉ: tổ 7, khu phố 1, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Trần Thị B1, sinh năm 1952; địa chỉ: tổ 8, khu phố 3, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Bà Trần Thị U, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ 2, khu phố 3, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1959; địa chỉ: tổ 2, khu phố 3, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

5. Bà Trần Thị I, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ 2, ấp Bố Lá, xã PH, huyện PH, tỉnh Bình Dương, có mặt.

6. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ 2, khu phố 3, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có mặt.

7. Ông Trần Văn Nh, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ 2, khu phố Cổng Xanh, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

8. Ông Trần Văn Ph, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ 7, khu phố 3, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có mặt.

9. Bà Vương MH, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ 6, khu phố 3, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

10. Bà Trần Thị TM, sinh năm 1999; địa chỉ: tổ 6, khu phố 3, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

11. Bà Nguyễn H2, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ 4, ấp Bào Gốc, xã Bình Mỹ, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có mặt.

12. Ông Lê Đức T2, sinh năm 1949; địa chỉ: khu phố 9, thị trấn Phước Vĩnh, huyện PH, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị Nh1, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ 6, khu phố 3, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

14. Ông Võ Văn R2, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ 6, khu phố 3, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

15. Ông Trần Văn L2, sinh năm 1966; địa chỉ: khu phố 1, thị trấn TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

16. Ủy ban nhân dân huyện BU, tỉnh Bình Dương. có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn R, bị đơn ông Trần Văn Th; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị TM, bà Vương MH, bà Nguyễn H2, bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị I, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn Nh, ông Trần Văn Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 14/3/2019, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn R và người đại diện hợp pháp ông Thái TH thống nhất trình bày:**

Cha ông R là Trần Văn I1, chết ngày 16/05/1989 theo Trích lục khai tử số 96/TLKT-BS do UBND xã TB cấp ngày 27/03/2018. Mẹ là Nguyễn Thị S2,

sinh năm 1923, chết ngày 09/09/2009 theo Giấy chứng tử số 24, quyển số 01/09 do Ủy ban nhân dân xã TB cấp ngày 28/09/2009.

Quá trình sống chung, cha mẹ ông R sinh được 10 người con chung gồm: Trần Thị X, sinh năm 1949; Trần Thị B1, sinh năm 1952; Trần Thị U, sinh năm 1955; Trần Văn Th, sinh năm 1956; Trần Thị L1, sinh năm 1959; Trần Thị I, sinh năm 1962; Trần Thị H1, sinh năm 1966; Trần Văn Nh, sinh năm 1969; Trần Văn Ph, sinh năm 1973 và Trần Văn R, sinh năm 1975. Ngoài những người con nêu trên thì cha, mẹ ông R không còn người con nào khác, kể cả con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú.Trong quá trình chung sống, từng anh chị của ông R đều lần lượt lập gia đình và ra ở riêng, tạo lập cuộc sống riêng.

Đến năm 1989, cha ông R (ông Trần Văn I1) chết. Mẹ ông R tiếp tục sống chung nhà với ông R cho đến khi chết. Năm 1997, ông R cưới vợ là Vương MH và sinh được con chung là Trần Thị TM. Ông R cùng vợ, con sống chung nhà với bà S2 (mẹ ông R), cùng ăn chung, ở chung, làm chung thành một hộ gia đình. Hộ gia đình ông R gồm có 4 thành viên gồm: mẹ ông R (bà Nguyễn Thị S2); ông Trần Văn R; vợ ông R bà Vương MH; con là Trần Thị TM.

Hộ gia đình ông R cùng quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.222m^2, đo đạc thực tế (lại theo Bản trích lục địa chính số 95-2017 ngày 29/05/2017) có diện tích là 1.184,7m^2 thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 19. Ngoài ra, hộ ông R còn trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 5.479m^2 thuộc các thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ số 26 cùng tọa lạc tại xã TB, huyện TU (nay là huyện BU), tỉnh Bình Dương.

Ngày 05/11/1999, ông R tiến hành kê khai đăng ký thửa đất số 76, tờ bản đồ 19 và được UBND huyện TU (nay là huyện BU) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01181-QSDĐ/TU ngày 06/09/2000 đứng tên hộ ông Trần Văn R. Ngày 05/11/1999, ông R tiến hành kê khai đăng ký thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ số 26 và được UBND huyện TU (nay là huyện BU) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01180 QSDD/TU ngày 06/09/2000 đứng tên hộ ông Trần Văn R.

Ngày 09/09/2009, mẹ ông R - bà Nguyễn Thị S2 chết không để lại di chúc.

Kể từ đó cho đến nay, mặc dù ai cũng có nhà riêng nhưng các anh em ông R đã nhiều lần thương lượng, thỏa thuận phân chia phần di sản là phần quyền sử dụng đất có diện tích 1.666m^2 (1/4 diện tích đất của hộ gia đình) của mẹ ông R (bà S2) trong khối tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất có diện tích 1.184,7m^2 thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 19 và quyền sử dụng đất có diện tích 5.479m^2 thuộc các thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ số 26 cùng tọa lạc tại xã TB, huyện TU (nay là huyện BU), tỉnh Bình Dương nhưng không được ông Th đồng ý.

Nay, nguyên đơn ông Trần Văn R khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Xác định di sản thừa kế mà mẹ ông R là bà Nguyễn Thị S2 chết để lại trong khối tài sản chung của hộ gia đình ông R tại các thửa đất 76, tờ bản đồ số 19 và các thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã TB, huyện TU (nay là huyện BU), tỉnh Bình Dương là quyền sử dụng đất có diện tích 1.666m^2.

2. Căn cứ kết quả đo đạc thực tế theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 509-2019 ngày 07/8/2019 và số 823-2019 ngày 31/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện BU thì thửa đất số 76 tờ bản đồ 19 chỉ còn lại 1.179,8m^2; diện tích thực tế các thửa 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ số 26 thì diện tích thực tế còn lại là 3.433,7m^2 nên yêu cầu Tòa án xác định ¼ tài sản chung của bà S2 trong hộ ông R để phân chia thừa kế cho 10 người con (gồm 1.179,8m^2 +3.433,7m^2= 4.613,5m^2 chia cho 4 thành viên, mỗi thành viên sẽ là 1.153,3m^2).

3. Chia thừa kế theo pháp luật phần di sản là quyền sử dụng đất có diện tích 1.153,3m^2 nêu trên cho các đồng thừa kế của bà S2 theo quy định của pháp luật, cho ông R được hưởng bằng hiện vật 1/10 (một phần mười) khối di sản nêu trên. Ông R xin được ưu tiên nhận hiện vật là quyền sử dụng đất diện tích 1.153,3m^2 nêu trên và hoàn bằng giá trị kỷ phần mà các thừa kế khác được hưởng vì ông R đang trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa đất nêu trên.

*** Bị đơn ông Trần Văn Th có lời khai trình bày:**

Ông Th thống nhất về quan hệ huyết thống như lời khai của nguyên đơn. Về yêu cầu khởi kiện của ông R, ông Th không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế là khối tài sản chung do mẹ ông Th là bà S2 để lại là diện tích 1.666m^2 thuộc các thửa đất 76, tờ bản đồ số 19 và các thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã TB, huyện TU (nay là huyện BU), tỉnh Bình Dương do ông R chưa liệt kê đầy đủ tổng số di sản thừa kế của bà S2 để lại nên ngày 18/10/2019 ông Th có nộp đơn yêu cầu phản tố nhưng do các anh chị em khác không có ai yêu cầu nên ngày 25/6/2020, ông Th tự nguyện rút đơn yêu cầu phản tố.

Ông Th thống nhất các thửa đất nêu trên là của cha mẹ ông Th để lại nhưng năm 2004 tất cả 10 anh chị em đã họp gia đình thống nhất chỉ chia đất cho 04 người con trai là Trần Văn Th, sinh năm 1956; Trần Văn Nh, sinh năm 1969; Trần Văn Ph, sinh năm 1973 và ông Trần Văn R, sinh năm 1975 để thờ cúng ông bà. Nhưng sau đó anh em không thực hiện theo thỏa thuận nên không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được.

Đối với Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng số vào sổ 01180 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cấp cho hộ ông Trần Văn R và Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng số vào sổ 01181 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cấp cho hộ ông Trần Văn R đã bị thu hồi, còn các chị trong gia đình nếu có ai yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất khác là di sản của bà Nguyễn Thị S2 thì các chị tự mình yêu cầu khởi kiện, ông Th không có yêu cầu phản tố. Ông Th không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông R.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn H2 trình bày:***

Bà Hồng không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn R. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là khối tài sản chung do mẹ ông Th là bà S2 để lại là diện tích 1.666m^2 thuộc các thửa đất 76, tờ bản đồ số 19 và các thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã TB, huyện TU (nay là huyện BU), tỉnh Bình Dương do ông R chưa liệt kê đầy đủ tổng số di sản thừa kế của bà S2 để lại nên ông Th có đơn phản tố nhưng ngày 25/6/2020, ông Th rút đơn vì không ai yêu cầu chia thì ông Th cũng không yêu cầu.

Bà Hồng là con dâu cả của bà S2 thống nhất các thửa đất nêu trên là của cha mẹ ông Th để lại nhưng năm 2004 tất cả 10 anh chị em đã họp gia đình thống nhất chỉ chia đất cho 04 anh trai là Trần Văn Th, sinh năm 1956; Trần Văn Nh, sinh năm 1969; Trần Văn Ph, sinh năm 1973 và ông Trần Văn R, sinh năm 1975 để thờ cúng ông bà. Nhưng sau đó anh em ông Th không thực hiện theo thỏa thuận nên không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được.

Đối với Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng số vào sổ 01180 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cấp cho hộ ông Trần Văn R và Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng số vào sổ 01181 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cấp cho hộ ông Trần Văn R đã bị thu hồi, còn các chị trong gia đình không đồng ý chia cho ông R nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 509-2019 ngày 07/8/2019, bà Hồng có ý kiến ông Th sẽ được nhận thừa kế đối với diện tích đất theo hiện trạng mà ông Th và bà Hồng đang sử dụng trên thực tế. Vợ chồng bà Hồng và ông Th sẽ hoàn trả lại số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho 09 người còn lại nếu các chị em đồng ý.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 trình bày:**

Bà H1 cho rằng ông Trần Văn R và ông Trần Văn Ph đã bán hai đất ở Hố Dầu (tại ấp Cổng Xanh, xã TB) với số tiền mỗi người là 1.000.000.000 đồng nhưng chưa chia. Bà không có yêu cầu độc lập để xin chia thừa kế đối với hai phần đất này.

Trường hợp nếu chia di sản thừa kế theo đơn khởi kiện của ông R thì bà H1 có ý kiến như sau:

+ Đối với quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.184,7m^2 thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương sẽ chia cho ông R, ông R phải bồi hoàn lại số tiền theo giá trị định giá tài sản ngày 17/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện BU cho 09 người còn lại.

+ Đối với quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 5.479m^2 thuộc thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118, tờ bản đồ số 26 tọa lạc

tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương sẽ đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị I trình bày:**

Đồng ý chia di sản thừa kế của mẹ là bà Nguyễn Thị S2 chết để lại theo yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn R, gồm có:

+ Quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.184,7m^2 thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương.

+ Quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 5.479m^2 thuộc thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương.

Nguồn gốc của các thửa đất nêu trên được hình thành do ông bà để lại. Sau khi ông bà nội chết thì để lại cho cha mẹ bà Ích là ông Trần Văn I1 và bà Nguyễn Thị S2 quản lý, sử dụng. Sau khi ông Trần Văn I1 chết, bà S2 tiếp tục quản lý, sử dụng. Sau này, bà S2 giao cho 04 người con trai mỗi người một phần để quản lý và canh tác. Năm 2000, thì 04 người con trai đã tự ý đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần mà họ canh tác, trong đó có ông R. Việc đăng ký kê khai không trung thực nên đã bị UBND TU ra quyết định thu hồi toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông R, ông Nh, ông Th. Do bà S2 sống cùng ông R nhưng tài sản này là của cha mẹ giao lại, không phải do vợ chồng ông R khai phá, vợ con của ông R không có bất cứ công sức đóng góp trong phần đất này.

Bà I đồng ý chia thừa kế diện tích đất 6.663,7m^2 (Trong đó diện tích 1.184,7m^2 thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 19 và diện tích thuộc thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118, tờ bản đồ số 26 cùng tọa lạc tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương. Bà I có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Nh trình bày:**

Ông Nh không có yêu cầu nhận di sản thừa kế đối với:

+ Quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.184,7m^2 thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương.

+ Quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 5.479m^2 thuộc thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương.

Khi đo đạc, ông R đã hướng dẫn đo luôn các thửa đất số 115, 119, 120, 283 ông Nh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện nay đã bị thu hồi, do đó ông Nh đề nghị Tòa án tiến hành không chia đối với diện tích của các thửa đất này.

Ông Nh sẽ đưa lại cho 06 người chị trong nhà số tiền 100.000.000 đồng nếu các chị đồng ý ký tên để ông Nh đứng tên đối với các thửa đất do mẹ ông đã tặng cho ông (chưa có trong đơn khởi kiện của ông R). Nếu các anh chị em ông

có khởi kiện thì khởi kiện còn ông không có yêu cầu độc lập, không tham gia phiên tòa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Ph trình bày:**

Ông Ph không có yêu cầu nhận di sản thừa kế đối với:

+ Quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.184,7m^2 thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương.

+ Quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 5.479m^2 thuộc thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương.

Khi đo đạc, ông R đã hướng dẫn đo luôn các thửa đất số 113, 293, 294 tờ bản đồ số 26; thửa đất số 33, 34, 35 ông Ph đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ph, do đó ông Ph đề nghị Tòa án tiến hành không chia đối với diện tích của các thửa đất này.

Ông Ph sẽ đưa lại cho 06 người chị trong nhà số tiền 100.000.000 đồng nếu các chị đồng ý ký tên để ông Ph đứng tên đối với các thửa đất do mẹ ông đã tặng cho, như vậy ông Ph sẽ được quyền đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất theo hiện trạng ông Ph đang quản lý, sử dụng (chưa có trong đơn khởi kiện).

Nếu các anh chị em ông có khởi kiện thì khởi kiện còn ông không có yêu cầu độc lập, không tham gia phiên tòa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị L1 trình bày:**

Trước đây cha mẹ chia cho các anh chị em đất đai như thế nào thì giữ nguyên như vậy, 04 người con trai, mỗi người đưa lại cho 06 người con gái (bà X, bà U, bà B1, bà H1, bà Ích, bà Trần Thị L1) số tiền 300.000.000 đồng. Đối với phần diện tích đất đang tranh chấp yêu cầu chia sẽ để lại cho những người đang quản lý sử dụng.

Đối với quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.184,7m^2 thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương sẽ chia cho ông R, ông R phải bồi hoàn lại số tiền theo giá trị định giá tài sản ngày 17/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện BU cho 09 người còn lại.

Đối với quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 5.479m^2 thuộc thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương bà U đề nghị sau này nếu có ai khởi kiện sẽ phân chia theo quy định của pháp luật. Còn bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị L1 không khởi kiện, không yêu cầu độc lập, không tham gia phiên tòa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vương MH và bà Trần Thị TM trình bày:**

Thống nhất lời khai và yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn R.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức T2 trình bày:**

Ông T2 là chủ sử dụng thửa đất số 426 giáp ranh với thửa đất 76 tờ bản đồ 19 của ông Trần Văn R, giữa 2 thửa đất đã có hàng rào ổn định, không có tranh chấp. Ông T2 thống nhất theo bản vẽ số 509-2019 và 823-2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện BU theo như hiện trạng.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Nh1 trình bày:**

Bà là chủ sử dụng thửa đất giáp ranh với thửa đất của ông Trần Văn R, ông Trần Văn Th, ông Trần Văn Ph giữa các thửa đất đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Bà Nh1 thống nhất theo bản vẽ số 823-2019 và 509-2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện BU theo như hiện trạng.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn R2 trình bày:**

Ông là chủ sử dụng thửa đất giáp ranh với thửa đất của ông Trần Văn R, ông Trần Văn Th, ông Trần Văn Ph giữa các thửa đất đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Ông R2 thống nhất theo bản vẽ số 823-2019 và 509-2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện BU theo như hiện trạng.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện BU có văn bản số 2288/UBND-NC ngày 13/8/2020 trình bày:**

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01181-QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cấp cho hộ ông Trần Văn R được thực hiện theo "Phần II thủ tục đăng ký đất đai, xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng Cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc sử dụng đất: theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất kê khai "đất do ông bà để lại năm 1999 được UBND xã TB xác nhận ngày 09/01/2000.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01180-QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cấp cho hộ ông Trần Văn R là cấp đại trà, dựa trên cơ sở bản đồ chính quy năm 1999.

Theo hồ sơ địa chính, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đại trà không qua đo đạc thực tế, không có hồ sơ lấy ý kiến của các chủ sử dụng đất liền kề.

Ngày 06/10/2017, UBND huyện BU có ban hành Quyết định số 2921/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01181-QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cấp cho hộ ông Trần Văn R với lý do cấp sai trình tự, thủ tục quy định tại điểm g mục I phần III củaThông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng Cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 14/12/2010, UBND huyện BU có ban hành Quyết định số 26420/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01181-QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cấp cho hộ ông Trần văn R; với lý do cấp sai trình tự thủ tục Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện BU, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn R về việc xác định và phân chia ¼ diện tích đất thửa đất số 76, tờ bản đồ 19; thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ số 26 tại xã TB, huyện BU, tỉnh Bình Dương là kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị S2 để lại.

2. Phân chia kỷ phần ¼ diện tích đất thửa đất số 76, tờ bản đồ 19; thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ số 26 tại xã TB cho 10 người thừa kế của bà Nguyễn Thị S2 và ông Trần Văn I1 như sau: [1/4 Diện tích đất thuộc thửa số 76 tờ bản đồ 19 là 292,6 m^2 x 3.750.000 đồng/m^2 tương ứng 1.097.250.000 đồng ***(I)*** *và ¼ diện tích đất thửa đất số 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ số 26 là 858,4m^2 x 700.000 đồng/m^2 tương ứng 600.880.000 đồng* ***(II)****, giá trị 01 căn nhà cấp 4 diện tích 158,7 m^2 có giá trị là 1.183.000 đồng/ m^2 thành tiền 187.742.100 đồng, khấu trừ cho ông R 30% công sức gìn giữ tương ứng số tiền 56.322.600 đồng, số tiền còn lại là 131.419.500 đồng* ***(III)****)] chia cho 10 người thừa kế bằng giá trị).*

Tổng giá trị tài sản ***(I) + (II) + (III)*** *phải phân chia là 1.829.549.500 đồng (một tỷ tám trăm hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng).*

Ông Trần Văn R có trách nhiệm thanh toán lại 09 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần là 182.954.950 đồng (một trăm tám mươi hai triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi đồng) cho: Bà Trần Thị S, bà Trần Thị B1; bà Trần Thị U; ông Trần Văn Th; bà Trần Thị L1; bà Trần Thị I; bà Trần Thị H1; ông Trần Văn Nh; ông Trần Văn Ph.

3. Ông Trần Văn R được tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 76 tờ 19 có diện tích 1.170,4 m^2 gắn liền 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 158,7 m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; diện tích 3.433,7 m^2 (kí hiệu khu 2) (gồm 154,2 m^2 thuộc đường đất; 90,2 m^2 thuộc một phần thửa 109; 423,1 m^2 thuộc một phần thửa 110; 626,1 m^2 thuộc một phần thửa 294; 376,3 m^2 thuộc một phần thửa 111; 353,6 m^2 thuộc một phần thửa 113; 622,7 m^2 thuộc một phần thửa 114; 241,0m^2 thuộc một phần thửa 112; 377,2m^2 thuộc một phần thửa 283; 625,0m^2 thuộc một phần thửa 292; 170,4 m^2 thuộc một phần thửa 293 tờ bản đồ số 26) và tài sản gắn liền với đất (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Ông Trần Văn R có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 27/6/2022, ông Trần Văn R là nguyên đơn; ngày 15/7/2022, bà Vương MH (vợ của ông R), bà Trần Thị TM (con của ông R, bà Hồng) là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu xét xử lại phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 17/6/2022, ông Trần Văn Th là bị đơn, ngày 27/6/2022, bà Nguyễn H2 (vợ của bị đơn); ngày 07/7/2022, bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị I, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn Nh, ông Trần Văn Ph là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo, yêu cầu xét xử lại phúc thẩm, được chia thừa kế bằng đất của cha mẹ để lại cho các con theo quy định của pháp luật. Hiện tại, di sản do nguyên đơn quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản là của hộ gia đình là không có cơ sở, không đình chỉ yêu cầu phản tố là có thiếu sót; đưa không đầy đủ người tham gia tố tụng. Trên đất có tài sản nhưng không đề cập giải quyết là chưa triệt để. Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ, vi phạm tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ huyết thống: Cụ ông Trần Văn I1 chết năm 1989 và cụ bà Nguyễn Thị S2 chết năm 2009; hai cụ có 10 người con gồm:

1. Bà Trần Thị X

2. Bà Trần Thị B1

3. Bà Trần Thị U,

4. Ông Trần Văn Th (bị đơn)

5. Bà Trần Thị L1

6. Bà Trần Thị I

7. Bà Trần Thị H1

8. Ông Trần Văn Nh

9. Ông Trần Văn Ph

10. Ông Trần Văn R (nguyên đơn)

[2] Ông R khởi kiện ông Th yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông R cùng ngày 06/9/2000 (01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 76, tờ bản đồ 19, diện tích đo đạc thực tế 1.170,4m^2; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa: 105, 106, 110, 111, 112, 114, 116, 117, 118 tờ bản đồ 26, diện tích đo đạc thực tế 3.433,7m^2). Ông R cho rằng: Ông sống chung với cụ I1, cụ S2. Sau khi cụ I1 chết, ông sống với cụ S2 cùng với vợ là bà Hồng và con là bà Mai. Ông đăng ký kê khai đất và được cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Sau khi cụ S2 chết, ông cùng với vợ con tiếp tục sử dụng nhà, đất. Ông xác định trong hộ gia đình chỉ có 04 người gồm: Cụ S2, ông, vợ và con. Ông yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ S2 trong hộ gia đình 04 người cho 10 người con, cụ thể:

+ 1.170,4m^2 đất / 4 người = 292,6m^2 đất (phần di sản của cụ S2) chia cho 10 người con.

+ 3.433,7m^2 đất / 4 người = 858,4m^2 đất (phần di sản của cụ S2) chia cho 10 người con.

Ông R yêu cầu được chia thừa kế hưởng toàn bộ phần di sản của cụ S2 là diện tích đất 1.151m^2 (858,4m^2 + 292,6m^2) và ông sẽ hoàn lại giá trị cho 09 thừa kế còn lại.

[3] Ông Th xác định toàn bộ tài sản nhà đất là của cha mẹ (cụ I1, cụ S2) chết để lại. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông R. Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Theo hồ sơ quản lý đất đai, đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lời khai của các đương sự thì: Nguồn gốc các thửa đất ông R, cùng vợ, con quản lý sử dụng theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cùng ngày 06/9/2000 cho hộ ông R và căn nhà cấp 4 diện tích 158,7m^2 trên đất mà gia đình ông R đang ở là di sản của cụ I1 và cụ S2 để lại (tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông R cũng ghi rõ nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại). Sau khi cụ I1 chết, cụ S2 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất và ông R cùng vợ con sống chung với cụ S2. Sau khi cụ S2 chết, ông R cùng vợ, con tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất cho đến nay. Sau khi cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 06/9/2000 cho hộ ông R thì ngày 14/12/2010, UBND huyện TU ban hành Quyết định số 6420/QĐ-UB thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01180 cấp cho hộ ông R và đến ngày 06/10/2017, UBND huyện Bắc Tân uyên ban hành Quyết định số 2921/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01181 còn lại của ông R với lý do thu hồi: Cấp sai trình tự thủ tục, không đúng pháp luật.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là tài sản chung (di sản chung) của cụ I1 và cụ S2 (chỉ xác định căn nhà là di sản của cụ I1, cụ S2 để lại) và xác định các thửa đất là tài sản chung của hộ gia đình ông R gồm 04 người: Cụ S2, ông R, vợ ông R là bà Hồng và con là bà Mai để chia thừa kế phần di sản của cụ S2 cho 10 người

con, ông R được chia toàn bộ đất và nhận định cho rằng: Diện tích đất nhỏ, không đảm bảo điều kiện tách thửa theo Quyết định số 25 là không đúng pháp luật. Theo điểm đ, khoản 2, Điều 1 Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND, ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh tỉnh Bình Dương thì quyết định này không áp dụng cho trường hợp thừa kế đất và tài sản gắn liền đất và cũng không phù hợp với Điều 660 Bộ luật Dân sự.

[6] Ngoài các thửa đất tranh chấp thừa kế, thì di sản của cụ I1 và cụ S2 để lại còn có các thửa đất khác do một số thừa kế quản lý, sử dụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích và hỏi rõ để các thừa kế xác định rõ yêu cầu của mình để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật và khi giải quyết cần xem xét công sức gìn giữ, tôn tạo đất của đương sự.

[7] Bị đơn có đơn phản tố yêu cầu đưa diện tích đất 19.462m^2 (gồm nhiều thửa đất trong đó có thửa số 80, tờ bản đồ số 5) là di sản của cha, mẹ để lại vào chia thừa kế. Sau đó, bị đơn rút đơn phản tố. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố một số thửa nhưng trong phần quyết định của bản án không đình chỉ xét xử đối với thửa số 80, tờ bản đồ 5 là không đúng pháp luật.

[8] Phần quyết định của bản án ghi ông R được tiếp tục sử dụng diện tích đất 3.433,7m^2 (ký hiệu khu 2) gồm một số thửa đất với tổng diện tích 4.059,8m^2 (dư 620,1m^2 thuộc thửa đất 294) là không đúng pháp luật và mâu thuẫn với phần nhận định của bản án.

[9] Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, đánh giá chứng cứ, không đúng pháp luật và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; cần phải hủy bản án sơ thẩm. Yêu cầu kháng cáo của các đương sự là có cơ sở chấp nhận một phần. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp. Án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị B1, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị I, bà Trần Thị X, bà Trần Thị U, ông Trần Văn Th được miễn án phí phúc thẩm do là người cao tuổi và có đơn. Ông Trần Văn R, bà Vương MH, bà Trần Thị TM, bà Nguyễn H2, ông Trần Văn Nh, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn Ph không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, Điều 148; khoản 3, Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn R, bà Vương MH, bà Trần Thị TM, ông Trần Văn Th, bà Nguyễn H2, bà Trần Thị X, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị I, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn Nh, ông Trần Văn Ph. Huỷ Bản án số 14/2022/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm

2022 của Tòa án nhân dân huyện BU. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện BU giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Trần Thị B1, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị I, bà Trần Thị X, bà Trần Thị U, ông Trần Văn Th. Ông Trần Văn R, bà Vương MH, bà Trần Thị TM, bà Nguyễn H2, ông Trần Văn Nh, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn Ph không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện BU trả lại cho các đương sự: Bà Trần Thị H1 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010060 ngày 26/7/2022; ông Trần Văn Nh 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010062 ngày 26/7/2022; ông Trần Văn Ph 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010061 ngày 26/7/2022; bà Nguyễn H2 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010059 ngày 26/7/2022; ông Trần Văn R 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010049 ngày 19/7/2022; bà Nguyễn Thị TM 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010051 ngày 19/7/2022; bà Vương MH 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010050 ngày 19/7/2022.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện BU;
- Chi cục THADS huyện BU;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Trung